

SỐ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN	
Số tài khoản	
ĐẾN	Số: 24.537
	Giờ: Ngày 20 tháng 8 năm 2010

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

*Báo cáo tài chính*

*cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010*

*đã được soát xét*



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tỉ lệ sở hữu chiếm 54.2% vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu;

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên
<i>Ông Ngô Việt Sơn</i>	<i>Phó Chủ tịch</i>

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	P.Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm 10/04/2010
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên	Miễn nhiệm 10/04/2010
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên	Bỏ nhiệm 10/04/2010
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm 10/04/2010

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Công bố trách nhiệm của ban giám đốc với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 07 năm 2010





Số: 231/BCSX/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**

**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2010

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Cúc**  
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>261,018,857,664</b>	<b>198,343,011,067</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>V.1</b>	<b>8,292,094,246</b>	<b>6,063,942,348</b>
1. Tiền	111		8,292,094,246	6,063,942,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>71,582,686,866</b>	<b>64,472,984,747</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		54,306,735,742	44,924,511,196
2. Trả trước cho người bán	132		13,554,325,818	4,131,131,017
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	4,897,885,716	16,593,602,944
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,176,260,410)	(1,176,260,410)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>171,210,137,344</b>	<b>120,943,409,689</b>
1. Hàng tồn kho	141		172,246,620,244	122,848,028,366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,036,482,900)	(1,904,618,677)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,933,939,208</b>	<b>6,862,674,283</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	4,343,256,339	1,979,561,630
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,048,701,775	64,747,323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		160,097,663	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	4,381,883,431	4,818,365,330

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167,875,686,088</b>	<b>192,003,962,592</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>602,025,192</b>	<b>602,025,192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602,025,192	602,025,192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>148,507,705,546</b>	<b>158,237,608,792</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	130,642,585,316	138,065,601,818
- Nguyên giá	222		272,775,476,027	270,076,199,268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142,132,890,711)	(132,010,597,450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,395,725,272	7,488,694,699
- Nguyên giá	228		7,765,758,177	7,765,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370,032,905)	(277,063,478)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	10,469,394,958	12,683,312,275
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.10	<b>8,389,441,937</b>	<b>8,485,861,223</b>
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(673,970,803)	(577,551,517)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>8,386,222,791</b>	<b>22,491,657,800</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8,386,396,520	27,223,338,600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(173,729)	(4,731,680,800)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,990,290,622</b>	<b>2,186,809,585</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,990,290,622	2,186,809,585
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>428,894,543,752</b>	<b>390,346,973,659</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>265,281,676,294</b>	<b>223,127,976,789</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>228,057,255,795</b>	<b>187,166,550,817</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	160,010,837,340	111,645,502,832
2. Phải trả cho người bán	312		57,319,204,988	36,277,714,140
3. Người mua trả tiền trước	313		2,583,519,828	4,151,450,092
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	1,423,929,670	5,480,139,918
5. Phải trả người lao động	315		2,094,560,714	2,851,807,325
6. Chi phí phải trả	316		35,000,000	261,174,000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	3,836,923,516	26,476,304,858
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		753,279,739	22,457,652
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37,224,420,499</b>	<b>35,961,425,972</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		602,025,192	602,025,192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	36,595,269,432	35,337,851,779
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27,125,875	21,549,001
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>163,612,867,458</b>	<b>167,218,996,870</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>163,612,867,458</b>	<b>167,817,715,000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,673,190,000	24,673,190,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	284,618,709
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,599,075,370	8,455,016,309
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,996,338,883	1,206,716,796
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,432,050,250	16,285,960,231
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(598,718,130)</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	(852,600,000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	253,881,870
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>428,894,543,752</b>	<b>390,346,973,659</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại - USD		493.68	46,439.23

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	267,602,706,114	223,882,331,021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	988,766,828	1,598,310,681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	266,613,939,286	222,284,020,340
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	237,683,482,961	199,326,855,818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,930,456,325	22,957,164,522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,077,524,075	581,594,152
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9,873,642,469	5,714,350,150
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7,288,217,349	4,633,283,250
8. Chi phí bán hàng	24		6,132,067,777	4,986,735,965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,079,097,753	6,898,196,177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,923,172,401	5,939,476,382
11. Thu nhập khác	31		315,838,310	1,308,531,640
12. Chi phí khác	32		23,755,354	47,174,376
13. Lợi nhuận khác	40		292,082,956	1,261,357,264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,215,255,357	7,200,833,646
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.7	1,145,862,103	900,104,206
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,069,393,254	6,300,729,440
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	528	548

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc









Phạm Thị Phương

Nguyễn Đức Hải

Hồ Đức Lam

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7,215,255,357	7,200,833,646
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		10,311,681,974	10,062,753,743
- Các khoản dự phòng	3		(5,599,642,848)	(4,831,380,326)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,615,012,610)	(1,603,012,947)
- Chi phí lãi vay	6		7,288,217,349	3,498,837,738
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		17,600,499,222	14,328,031,854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8,333,143,976)	(14,125,806,331)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49,398,591,878)	10,638,668,516
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,409,145,783	27,457,572,861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,167,175,746)	(635,639,487)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,288,217,349)	(3,934,218,868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,288,990,890)	(466,816,175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,295,425,716	4,321,364,583
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35,171,049,118)	37,583,156,953
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,318,037,238)	(7,066,545,084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,000,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(178,880,000)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6,965,354,605	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,133,013	603,012,947
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(1,207,549,620)</i>	<i>(5,642,412,137)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		207,283,949,528	154,572,417,306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159,428,026,493)	(171,356,743,496)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,249,172,400)	410,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>38,606,750,635</i>	<i>(16,374,326,190)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2,228,151,898</b>	<b>15,566,418,626</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,063,942,348</b>	<b>9,870,306,337</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8,292,094,246</b>	<b>25,436,724,963</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tỉ lệ sở hữu chiếm 54.2% vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu;

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11

**2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu;

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3537  
NG T  
HIỆM  
VỤ T  
NH K  
TẾ M T  
M V  
HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	925,850,201	618,465,896
Tiền gửi ngân hàng	7,366,244,045	5,445,476,452
<b>Cộng</b>	<b>8,292,094,246</b>	<b>6,063,942,348</b>
2 Các khoản phải thu khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu tiền bán cổ phiếu	3,682,985,771	3,265,109,218
Bảo hiểm xã hội phải thu	355,629,622	-
Phải thu Vinaconex		12,974,940,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	859,270,323	353,553,726
<b>Cộng</b>	<b>4,897,885,716</b>	<b>16,593,602,944</b>
3 Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	11,400,070,670
Nguyên liệu, vật liệu	122,329,929,075	71,076,903,732
Công cụ, dụng cụ	106,921,803	47,317,156
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,749,235,672	5,715,294,361
Thành phẩm	38,493,014,196	34,174,127,811
Hàng hóa	298,367,545	246,592,316
Hàng gửi đi bán	269,151,953	187,722,320
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>172,246,620,244</b>	<b>122,848,028,366</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,036,482,900)	(1,904,618,677)
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>171,210,137,344</b>	<b>120,943,409,689</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí giấy văn	1,003,258,207	912,650,326
Công cụ, dụng cụ	1,721,041,209	703,979,779
Tiền thuê văn phòng	186,000,000	102,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,432,956,923	260,931,525
	<u>4,343,256,339</u>	<u>1,979,561,630</u>

## 5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1,808,997,524	1,311,731,229
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,572,885,907	3,506,634,101
<b>Cộng</b>	<u>4,381,883,431</u>	<u>4,818,365,330</u>

## 6 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
	<u>602,025,192</u>	<u>602,025,192</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	46,784,717,259	209,732,487,160	9,388,194,162	4,170,800,687	270,076,199,268
Số tăng trong kỳ	62,295,856	2,431,082,503	-	205,898,400	2,699,276,759
- Mua sắm mới		2,431,082,503	-	205,898,400	2,636,980,903
- Đầu tư XD CB hoàn thành	62,295,856	-	-	-	62,295,856
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46,847,013,115	212,163,569,663	9,388,194,162	4,376,699,087	272,775,476,027
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15,450,022,967	108,602,498,730	4,878,757,809	3,079,317,944	132,010,597,450
Số tăng trong kỳ	1,123,375,937	8,331,092,795	479,839,162	187,985,367	10,122,293,261
- Khấu hao trong kỳ	1,123,375,937	8,331,092,795	479,839,162	187,985,367	10,122,293,261
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,573,398,904	116,933,591,525	5,358,596,971	3,267,303,311	142,132,890,711
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	31,334,694,292	101,129,988,430	4,509,436,353	1,091,482,743	138,065,601,818
Tại ngày cuối kỳ	30,273,614,211	95,229,978,138	4,029,597,191	1,109,395,776	130,642,585,316

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

109,665,984,990

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39,827,138,669

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng		Cộng
	đất	Phần mềm máy tính và Web quảng cáo	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	299,213,580	7,765,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	299,213,580	7,765,758,177
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	114,984,788	162,078,690	277,063,478
Tăng trong kỳ	76,158,747	16,810,680	92,969,427
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	76,158,747	16,810,680	92,969,427
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	191,143,535	178,889,370	370,032,905
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	7,351,559,809	137,134,890	7,488,694,699
Tại ngày cuối kỳ	7,275,401,062	120,324,210	7,395,725,272

## 9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9,880,471,233	9,790,072,070
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5,559,339,878	5,559,339,878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	4,169,763,733	4,169,763,733
- Công trình xây dựng khác	151,367,622	60,968,459
Mua sắm tài sản cố định	588,923,725	2,893,240,205
<b>Cộng</b>	<b>10,469,394,958</b>	<b>12,683,312,275</b>

## 10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	577,551,517
Tăng trong kỳ	96,419,286
Số dư cuối kỳ	673,970,803
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	8,485,861,223
Tại ngày cuối kỳ	8,389,441,937

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		8,386,396,520	27,223,338,600
- Đầu tư cổ phiếu		1,186,396,520	11,373,378,600
Trong đó:	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ NH Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	118,600	1,185,998,600	1,185,998,600
+ Cty CP Gò Vấp	8	397,920	10,178,880,000
+ Cty CP Nhựa Nha Trang		-	8,500,000
- Đầu tư dài hạn khác (*)		7,200,000,000	15,849,960,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(173,729)	(4,731,680,800)
<b>Cộng</b>		<b>8,386,222,791</b>	<b>22,491,657,800</b>

(\*) Là khoản góp vốn vào dự án xây dựng chung cư cao tầng tại số 57 Vũ Trọng Phụng (Hà Nội). Tuy nhiên ngày 22/06/2010 Công ty đã ký biên bản thỏa thuận chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 12. Hiện hai bên đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng.

## 12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	1,082,166,450	1,039,422,162
Chi phí mài trực	122,833,334	26,311,560
Chi phí cải tạo văn phòng Hà Nội	477,799,752	495,939,095
Chi phí trả trước dài hạn khác	307,491,086	625,136,768
<b>Cộng</b>	<b>1,990,290,622</b>	<b>2,186,809,585</b>

## 13 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	154,817,302,442	101,737,822,997
Vay dài hạn đến hạn trả	5,193,534,898	9,907,679,835
<b>Cộng</b>	<b>160,010,837,340</b>	<b>111,645,502,832</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Công Thương	LS huy động 6 tháng + 4%/năm	21,134,200,817 VNĐ	21,134,200,817	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	5%/năm	2,039,286.73 USD	38,753,917,660	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	Theo từng lần nhận nợ	14,000.00 EUR	334,110,000	Tín chấp
Ngân hàng TM CP Á Châu	5%/năm	97,612.00 USD	1,854,628,000	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	12%/năm	27,757,780,771 VNĐ	27,757,780,771	Tài sản
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	Từ 10% đến 12%/năm	29,407,784,566 VNĐ	29,407,784,566	Tài sản
Ngân hàng HSBC	5%/năm	1,195,314.64 USD	22,731,757,043	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	Từ 10% đến 12%/năm	4,777,042,829 VNĐ	4,777,042,829	Tín chấp
Ngân hàng TM CP Quân Đội	12%/năm	7,966,080,756 VNĐ	7,966,080,756	Tài sản
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đông	10%/năm	100,000,000 VNĐ	100,000,000	Tín chấp

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TM CP Á Châu	LS huy động 6 tháng +1.75%/năm	171,677.00 USD	3,077,043,498	Tài sản
Ngân hàng TM CP Á Châu	LS huy động 6 tháng +1.75%/năm	1,624,908,000 VNĐ	1,624,908,000	Tài sản
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	Sibor kỳ hạn 6 tháng +3%/năm	27,400.00 USD	491,583,400	Tài sản

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,200,000,000	1,725,000,000

## d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,500,000	11,500,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>267,602,706,114</b>	<b>223,882,331,021</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	267,347,188,782	223,842,331,021
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	255,517,332	40,000,000
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>988,766,828</b>	<b>1,598,310,681</b>
Giảm giá hàng bán	65,199,773	9,302,997
Hàng bán bị trả lại	923,567,055	1,589,007,684
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>266,613,939,286</b>	<b>222,284,020,340</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	266,358,421,954	222,244,020,340
Doanh thu thuần dịch vụ	255,517,332	40,000,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	237,683,482,961	199,326,855,818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>237,683,482,961</b>	<b>199,326,855,818</b>

**5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145,133,013	419,514,299
Lãi chênh lệch tỷ giá	462,511,465	162,079,853
Lãi bán cổ phiếu	1,469,879,597	-
<b>Cộng</b>	<b>2,077,524,075</b>	<b>581,594,152</b>

**6 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí lãi vay	7,288,217,349	4,633,283,250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,585,425,120	1,081,066,900
<b>Cộng</b>	<b>9,873,642,469</b>	<b>5,714,350,150</b>

**7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi bắt đầu chuyển đổi sang cổ phần hóa và được miễn 50% trong 3 năm tiếp theo cho các khoản thu nhập chịu thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Công ty và năm 2010 là năm cuối cùng Công ty được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cách xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,215,255,357	7,200,833,646
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	227,880,000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	227,880,000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	7,443,135,357	7,200,833,646
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoạt động được ưu đãi đầu tư:	5,719,373,890	7,200,833,646
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	12.5%	12.5%
+ Hoạt động không được ưu đãi đầu tư:	1,723,761,467	-
<i>Gồm: - Lãi kinh doanh chứng khoán</i>	1,469,879,597	
<i>- Thu nhập từ Nhà nước hỗ trợ để tài NCKH</i>	253,881,870	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,145,862,103	900,104,206

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6,069,393,254	6,300,729,440
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,069,393,254	6,300,729,440
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,500,000	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,500,000	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	528	548

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty khác kiểm toán, số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 lấy theo báo cáo của đơn vị.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009	
		Trình bày lại	Chênh lệch
Các khoản phải thu khác	16,790,620,915	16,593,602,944	(197,017,971)
Tài sản ngắn hạn khác	4,621,347,359	4,818,365,330	197,017,971
Phải trả dài hạn khác	-	602,025,192	602,025,192
Vay và nợ dài hạn	35,939,876,971	35,337,851,779	(602,025,192)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	1,912,212,955	1,912,212,955
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,912,212,955	-	(1,912,212,955)

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải



Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

